

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/2021/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 7 - 2021
(V/v ly hôn, giao quyền nuôi con).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Xuân Đàm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng và bà Hồ Thị Phụng;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 90/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2020 về việc “xin ly hôn và giao quyền nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1992; Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố V, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ liên lạc: Thôn T2, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt;

2. *Bị đơn:* Anh Đồng Hữu T1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 17/8/2020, các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa thì vụ án có nội dung như sau:

Theo nguyên đơn (chị Trần Thị Thu T) trình bày: Trên cơ sở yêu nhau tự nguyện và được gia đình hai bên đồng ý, anh T1 và chị T đã đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền theo giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 01 tháng 11 năm 2012.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc cùng bố mẹ bên chồng tại tổ dân phố V, thị trấn Phong Điền. Đến khoảng giữa năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng. Nguyên nhân là do anh T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, từ đó thờ ơ bỏ mặc và không quan tâm đến vợ con nữa.

Đến tháng 8 năm 2020, do tình cảm vợ chồng không cải thiện được nên chị T đã bỏ con về sống cùng bố mẹ đẻ tại xã P, huyện Phong Điền và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Sau thời gian sống ly thân, chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn và không thể hàn gắn nên quyết định nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đồng Hữu T1.

Về con: Chị T xác nhận có một con chung là Đồng Hữu Gia B, sinh ngày 16/9/2013, hiện đang ở với mẹ. Chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con đến trưởng thành và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo anh Đồng Hữu T1 trình bày tại bản tự khai ngày 22/02/2021: Trước đây tôi đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng do không muốn ly hôn nên tôi không đến Tòa án để làm việc, hôm nay tôi đến để trình bày như sau: "... vợ chồng sống có đôi lúc buồn, lúc vui. Đôi lúc có cãi qua cãi lại nhưng sống vẫn hạnh phúc. Tôi thừa nhận có ham chơi, không bận tâm đến vợ con, làm cho vợ buồn. Nay vợ tôi viết đơn ly hôn thì tôi thấy rằng, bản thân tôi còn tình cảm với vợ và vì thương con còn nhỏ nên tôi mong Tòa án hòa giải đoàn tụ, không muốn ly hôn".

Về con, anh T1 xác nhận "vợ chồng có một con là Đồng Hữu Gia B, sinh ngày 16/9/2013. Nếu ly hôn thì tôi có nguyện vọng được nuôi con. Về tài chung, nợ chung: Vợ chồng chúng tôi không có tài sản chung và không có nợ chung".

Sau khi các đương sự đến Tòa án viết bản tự khai, Tòa án đã 02 lần tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải và đã tổng đạt trực tiếp cho anh T1 02 lần thông báo về việc mở phiên họp, nhưng cả hai lần khai mạc phiên họp thì anh T1 đều vắng mặt mà không rõ lý do nên vụ án được đưa ra xét xử.

Tòa án đã tổng đạt trực tiếp cho anh T1 quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa 02 lần, nhưng cả 02 lần khai mạc phiên tòa thì anh T1 đều vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Chị T yêu cầu được ly hôn với anh Đồng Hữu T1 và yêu cầu được trực tiếp nuôi con đến khi đủ 18 tuổi; Các vấn đề khác chị T không yêu cầu.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vấn đề gì cần kiến nghị khắc phục.

- Về các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ thông báo tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần nhưng đều vắng mặt không rõ lý do nên vụ án được đưa ra xét xử là phù hợp với khoản 1 Điều 207 và Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn cũng đã được tổng đạt trực tiếp thủ tục tham gia phiên tòa 02 lần, nhưng cả hai lần mở phiên tòa anh T1 đều vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Nhận thấy chị T và anh T1 đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2020 đến nay. Trong thời gian ly thân, anh T1 cũng thờ ơ bỏ mặc không trao đổi bàn bạc gì với chị T, không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa. Chứng tỏ anh T1 không muốn hàn gắn và cũng không muốn giành quyền nuôi con. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn với anh T1 và giao con cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành. Các vấn đề khác không có yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được kiểm tra thẩm vấn công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Đồng Hữu T1 và chị Trần Thị Thu T trên cơ sở yêu nhau tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý và được UBND thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 01/11/2012 là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, chị T có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình;

Các đương sự cùng có nơi ĐKKHKT là thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền nên được Tòa án nhân dân huyện Phong Điền thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc anh Đồng Hữu T1 đã được tổng đạt trực tiếp “thông báo tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải giải” hai lần và cả 02 lần tiến hành phiên họp thì anh T1 đều vắng mặt không rõ lý do nhưng Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207 và Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án cũng đã tổng đạt trực tiếp cho anh T1 quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho anh T1 tham gia phiên tòa 02 lần, nhưng cả hai lần khai mạc phiên tòa thì anh T1 đều vắng mặt không rõ lý do nhưng Hội đồng vẫn tiến hành vụ án là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

- Về yêu cầu xin ly hôn: Theo chị T trình bày thì nguyên nhân chị xin ly hôn vì anh T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, khi chị T đề cập đến thì vợ chồng cãi vã nhau rồi anh T1 bỏ đi và hai người sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa.

Xét thấy: Tuy chị T không xuất trình được chứng cứ để chứng minh “anh T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn bất đồng”, nhưng lời trình bày của chị T không bị anh Đồng Hữu T1 phản đối;

Mặt khác, tại bản tự khai của anh T1 ngày 22/02/2021, anh T1 không muốn ly hôn và đề nghị “Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ” nhưng khi Tòa án tổ chức 02 phiên hòa giải và đã giao thông báo trực tiếp cho anh T1, nhưng anh T1 đều

vắng mặt không rõ lý do. Hai lần mở phiên tòa đều đã giao quyết định trực tiếp cho anh T1 nhưng anh T1 đều vắng mặt không rõ lý do. Qua đó chứng tỏ lời trình bày của anh T1 trong bản tự khai ngày 22/02/2021 “muốn đoàn tụ với chị T” là không thật lòng. Vì anh T1 đã biết được sự thật về mâu thuẫn vợ chồng là khó hàn gắn như anh T1 đã trình bày trong bản tự khai ngày 22/02/2020: “... Vợ chồng sống có đôi lúc buồn, lúc vui, đôi lúc có cãi vã nhau. Tôi thừa nhận có ham chơi, không bận tâm đến vợ con làm cho vợ buồn...”.

Qua tranh luận, chị T trình bày: Nếu thực sự anh T1 còn yêu thương vợ tại sao không giải thích về mối quan hệ của anh T1 với người phụ nữ đó? Tại sao anh T1 đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ mà không tham gia hòa giải? Trong thời gian ly thân, anh T1 không đến thăm vợ con và cũng không trao đổi trình bày gì với bố mẹ vợ cả, chứng tỏ anh T1 không cần gì đến vợ con nữa.

Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương và được biết: Anh T1 làm nghề săn bắt trong rừng nên thường xa nhà, ít quan tâm vợ con, không phụ cấp nuôi con. Gần đây có thông tin anh T1 có tình cảm ngoài luồng nên chị T đã bồng con về sống với mẹ đẻ ở xã P từ tháng 8/2020 đến nay. Tổ dân phố đã gặp bố mẹ anh T1 để trao đổi nhưng phía gia đình không có ý kiến gì. Địa phương đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ đã trích dẫn và được phân tích nói trên, Hội đồng xét thấy, tình cảm mà anh T1 dành cho chị T đã mờ nhạt, anh T1 không muốn níu kéo nên đã bỏ mặc chị T và con. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc chị T xin ly hôn với anh T1 là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cần được chấp nhận.

- Về con: Chị T và anh T1 cùng xác nhận vợ chồng có một con chung là Đồng Hữu Gia B, sinh ngày 16/9/2013 hiện đang ở với mẹ. Theo cháu B thì có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Hội đồng xét thấy: Để giao con cho bên nào nuôi phải căn cứ vào điều kiện của mỗi bên có đáp ứng được nhu cầu phát triển của con về mọi mặt, kể cả trước mắt và sau này hay không. Nếu con từ đủ 07 tuổi thì phải xem xét đến nguyện vọng của con. Nhận thấy, tại bản khai ngày 22/02/2021, anh T1 có yêu cầu được quyền nuôi con nhưng tại các phiên hòa giải và tại 02 phiên tòa thì anh T1 đều vắng mặt. Qua đó chứng tỏ anh T1 cũng chẳng mặn mà gì với việc giành quyền nuôi con nên Hội đồng không có cơ sở để xem xét.

Vì vậy, Hội đồng nghĩ để cháu B có cuộc sống ổn định, được chăm sóc phù hợp với tâm lý lứa tuổi và đảm bảo nhu cầu, nguyện vọng của con; Cần giao cháu Đồng Hữu Gia B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành là phù hợp với hoàn cảnh thực tế của hai bên và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng, về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.
- Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 207; Điều 208 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án;

Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Trần Thị Thu T với các nội dung sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Đồng Hữu T1;
2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Đồng Hữu Gia B, sinh ngày 16/9/2013 (hiện đang ở với mẹ) kể từ ngày tuyên án đến khi con đủ 18 tuổi;
 - Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.
 - Về cấp dưỡng: Các đương sự không có yêu cầu nên không xét.
3. Về tài sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xét.
4. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải chịu án phí ly hôn là 300.000.đ và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000.đ tại phiếu thu số 0000982 ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền là đủ không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền và nghĩa vụ yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người vắng mặt thì kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- UBND thị trấn Phong Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Xuân Đàm